

KHẢ QUAN - Giá mục tiêu 1 năm: 188.000 Đồng/cp

Giá hiện tại (ngày 14/2/2022): 167.900 đồng/cp

Trần Thùy Trang, ACA

trangtt2@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8705

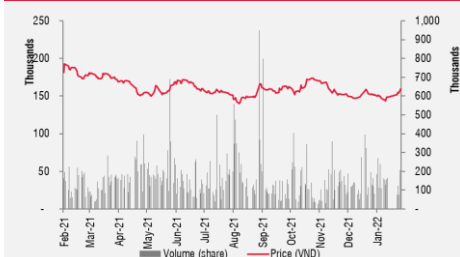
Ngày 14/2/2022

NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hóa (triệu USD)	4.510
Giá trị vốn hóa (tỷ VND)	102.348
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	641
Giá cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	192,5/139,8
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	140.556
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,95
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	21,63
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	62,50
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	36

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Sabeco là công ty sản xuất bia hàng đầu Việt Nam với 26 công ty con và 18 công ty liên kết. Sabeco có 26 nhà máy bia trên cả nước với tổng công suất hàng năm là 2.000 triệu lít. Công suất đạt ~100% năm 2018. Sabeco có 10 công ty thương mại phụ trách 600 nhà phân phối sản phẩm khắp Việt Nam. Sản phẩm cũng có mặt tại 100.000 điểm bán hàng. Công ty cũng xuất khẩu sang 30 nước nhưng xuất khẩu chỉ chiếm một phần nhỏ doanh thu.

Cập nhật cuộc họp với chuyên viên phân tích Q4/2021 – Kỳ vọng tăng trưởng khả quan nhờ vào việc mở cửa trở lại

L luận điểm đầu tư: Chúng tôi đã tham dự cuộc họp do SAB tổ chức ngày 11/2 để cập nhật KQKD Q4/2021 và triển vọng của công ty khi nền kinh tế mở cửa trở lại. Trong Q4/2021, KQKD của SAB vượt kỳ vọng với doanh thu đạt 9 nghìn tỷ đồng (+14,5% so với cùng kỳ), đây là mức doanh thu quý cao nhất kể từ khi dịch bệnh xảy ra. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng sát với ước tính của thị trường, với mức giảm -8,7% so với cùng kỳ, do biên lợi nhuận gộp giảm -370 bps và chi phí quảng cáo và khuyến mại tăng cao hơn. SAB giành thêm được thị phần trong năm 2021 vị thế trong phân khúc phổ thông. Tuy nhiên, cạnh tranh sẽ trở nên gay gắt hơn khi nền kinh tế mở cửa trở lại hoàn toàn và nhu cầu về sản phẩm cao cấp nhanh chóng bắt kịp. Năm 2022, chúng tôi ước tính doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 32 nghìn tỷ đồng (+21,6% so với cùng kỳ) và 4,7 nghìn tỷ đồng (+19,6% so với cùng kỳ). Chúng tôi đưa ra mức giá mục tiêu 1 năm đối với cổ phiếu SAB là 188.000 đồng/cổ phiếu (+12% so với giá hiện tại) và chúng tôi lặp lại khuyến nghị KHẢ QUAN.

Tỷ đồng	2017	2018	2019	2020	2021	2022F
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	34.193	35.949	37.899	27.961	26.374	32.069
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	4.949	4.403	5.370	4.937	3.929	4.701
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	9,5%	-11,0%	22,0%	-8,1%	-20,4%	19,6%
EPS (VND)	6.915	6.143	7.477	7.133	5.502	6.650
ROE (%)	37,0%	28,8%	29,7%	23,9%	17,9%	19,8%
Tỷ suất cổ tức (%)	1,4%	1,9%	1,5%	1,8%	2,3%	2,2%
Ng/VCSH	0,05	0,04	0,05	0,05	0,03	0,05
P/E (x)	36,05	43,55	30,49	27,34	27,44	24
P/B (x)	11,95	11,4	7,78	6,27	4,56	4,4
EV/EBITDA (x)	22,21	26,42	17,74	15,68	14,08	12,56

Nguồn: Công ty, SSI Research

Kết quả kinh doanh Q4/2021

Tỷ đồng	4Q21	4Q20	YoY	3Q21	QoQ	Biên lợi nhuận		
						4Q21	4Q20	3Q21
Doanh thu thuần	9.004	7.865	14,5%	4.282	110,3%			
Lợi nhuận gộp	2.492	2.468	1,0%	1.142	118,3%	27,7%	31,4%	26,7%
Lợi nhuận hoạt động	1.509	1.647	-8,4%	399	277,9%	16,8%	20,9%	9,3%
EBIT	1.734	1.888	-8,2%	610	184,2%	19,3%	24,0%	14,2%
EBITDA	1.868	2.038	-8,3%	749	149,5%	20,8%	25,9%	17,5%
Lợi nhuận trước thuế	1.723	1.872	-7,9%	599	187,7%	19,1%	23,8%	14,0%
Lợi nhuận ròng	1.400	1.534	-8,7%	472	196,7%	15,5%	19,5%	11,0%
Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ	1.314	1.466	-10,4%	444	195,9%	14,6%	18,6%	10,4%

Tỷ đồng	2021	2020	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận	
					2021	2020
Doanh thu thuần	26.374	27.961	-5,7%	79%		
Lợi nhuận gộp	7.609	8.501	-10,5%		28,8%	30,4%
Lợi nhuận hoạt động	3.952	5.211	-24,1%		15,0%	18,6%
EBIT	4.877	6.176	-21,0%		18,5%	22,1%
EBITDA	5.435	6.769	-19,7%		20,6%	24,2%
Lợi nhuận trước thuế	4.857	6.112	-20,5%		18,4%	21,9%
Lợi nhuận ròng	3.929	4.937	-20,4%	74%	14,9%	17,7%
Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ	3.677	4.723	-22,1%		13,9%	16,9%

Nguồn: Công ty, SSI Research

Trong Q4/2021, SAB đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 9 nghìn tỷ đồng (+14,5% so với cùng kỳ) và 1,4 nghìn tỷ đồng (-8,7% so với cùng kỳ). Lũy kế cả năm 2021, SAB đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt là 26,4 nghìn tỷ đồng (-5,7% so với cùng kỳ) và 3,9 nghìn tỷ đồng (-20,4% so với cùng kỳ), hoàn thành kế hoạch doanh thu và LNST lần lượt là 79% và 74%.

Doanh thu/Nhu cầu: Doanh thu trong Q4/2021 đạt mức cao nhất trong vòng 2 năm qua, kể từ khi dịch bệnh xảy ra và kết quả này đều vượt ước tính của thị trường. Ban lãnh đạo tin rằng có tác động nhỏ từ nhu cầu bị dồn nén, nhưng hơn hết là do hiệu quả của chương trình đẩy mạnh bán hàng Tết sớm của SAB. Điều này cũng cho thấy những dấu hiệu tích cực về nhu cầu tiêu thụ bia đang trên đà phục hồi, mặc dù sự phục hồi theo mô hình chữ V vẫn chưa được kỳ vọng. Chính phủ đang thực hiện từng bước việc mở cửa trở lại, các quán bar và karaoke đã mở cửa trở lại ngay trước Tết tại TP. HCM. Đây là một sự kiện lớn đối với SAB, do sự phụ thuộc của công ty vào các kênh on-trade. Trong vòng 2-3 tháng tới, khi nền kinh tế mở cửa hoàn toàn và lượng khách du lịch quay trở lại Việt Nam, công ty tin rằng sẽ đạt mức tăng trưởng doanh thu khả quan. Tuy nhiên, ban lãnh đạo vẫn lạc quan một cách thận trọng, doanh thu sẽ chỉ trở lại mức trước dịch bệnh trong năm 2023.

Biên lợi nhuận gộp: Mặc dù công ty đã hoạt động hết công suất trong Q4/2021, nhưng biên lợi nhuận gộp chỉ cải thiện 10bps kể từ Q3/2021 do các chương trình khuyến mãi và ưu đãi dành cho nhà phân phối. SAB chỉ mới tăng giá vào cuối tháng 12, điều này không thể bù đắp tác động của chi phí nguyên vật liệu tăng trong Q4/2021 (mạch nha: +60% so với cùng kỳ và nhôm +35% so với cùng kỳ trong Q4/2021). Chúng tôi quan sát thấy giá nhôm sau một số điều chỉnh nhỏ trong Q4/2021, đã tiếp tục tăng 7% so với đầu năm trong khi giá lúa mạch tương đối ổn định. Tuy nhiên, ban lãnh đạo cho biết quy trình mua lúa mạch và lon (nhôm) đã được đảm bảo cho kế hoạch năm 2022, mặc dù với chi phí phòng ngừa rủi ro cao hơn mức năm 2021. Tuy nhiên, SAB đã chuẩn bị để cải thiện biên lợi nhuận gộp trong tương lai bằng cách nâng cao hiệu quả sản xuất (giảm chi phí sử dụng năng lượng, vận tải và nguyên vật liệu). Các biện pháp cắt giảm chi phí khác để cải thiện biên EBITDA sẽ được đẩy mạnh hơn nữa trong năm 2022, phù hợp với các sáng kiến 4.0 của SAB.

Quảng cáo & Khuyến mại (A&P): Chi phí A&P chiếm 7% doanh thu trong Q4/2021 (Q4/2020: 5%). Mặc dù đã tăng 58% so với cùng kỳ, nhưng vẫn thấp hơn so với mức đỉnh được ghi nhận trong Q2/2017 là 10%. Trong Q4/2021, SAB đã triển khai chương trình Tết trên tất cả các nhãn hiệu bia sớm hơn so với các đối thủ cạnh tranh và đã được phản ánh qua kết quả doanh thu của công ty. Việc Saigon Gold Limited giao hàng cho khách hàng bằng những chiếc xe tải bằng vàng đã gây ấn tượng mạnh và thu hút sự chú ý của khách hàng, do đó nâng cao khả năng nhận diện thương hiệu. Ngoài ra, ngày càng có nhiều biển quảng cáo tại các vị trí trọng yếu và nhiều bảng quảng cáo hơn trên các kênh thương mại hiện đại để tăng cường sự thâm nhập thương hiệu. Theo đó, sự nhận diện thương hiệu đã được cải thiện đáng kể trong năm trước. Ban lãnh đạo tin rằng chi phí A&P sẽ tiếp tục tăng theo giá trị đối, tuy nhiên A&P/doanh thu sẽ thấp hơn trong năm 2022 (2021: 15,5%). Mới đây, SAB đã trở thành nhà tài trợ chính thức của các đội tuyển bóng đá Việt Nam đồng thời là nhà tài trợ kim cương cho SEAGames được tổ chức tại Việt Nam vào tháng 5/2022. Điều quan trọng là SAB đẩy mạnh quảng bá thương hiệu thông qua các sự kiện thể thao này, sau khi đất nước mở cửa trở lại hoàn toàn.

Thị phần: SAB giành lại thị phần trong năm 2021 do nhiều khách hàng quay trở lại phân khúc phổ thông do tác động đến tài chính từ dịch Covid-19. Việc dành khoản lớn cho A&P cũng giúp cải thiện thị phần trong các kênh thương mại hiện đại. Trong năm 2022, khi phân khúc phổ thông tiếp tục thể hiện vị thế, thị phần khúc cao cấp sẽ nhanh chóng bắt nhịp trở lại. Khi đó, sự cạnh tranh sẽ trở nên gay gắt hơn do Heineken vẫn có nhiều lợi thế hơn trong phân khúc cao cấp. Với việc mở lại hoàn toàn các kênh on-trade trong năm nay, SAB đã sẵn sàng để tận dụng cơ hội quảng bá thương hiệu Saigon Chill cho phân khúc mà công ty ít có cơ hội trong năm 2021.

Ước tính và định giá

Chúng tôi cập nhật ước tính đối với SAB dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021. Trong năm 2022, chúng tôi ước tính doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 32 nghìn tỷ đồng (+21,6% so với cùng kỳ) và 4,7 nghìn tỷ đồng (+ 19,6% so với cùng kỳ). Chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính doanh thu lên 7% do KQKD Q4/2021 tăng mạnh. Chúng tôi tin rằng doanh thu của SAB sẽ nhanh chóng phục hồi khi việc mở cửa trở lại bắt đầu. Trước đây, chúng tôi đã giả định trong trường hợp cơ sở, nền kinh tế sẽ mở cửa trở lại hoàn toàn trong nửa cuối năm 2022. Tuy nhiên, trên thực tế, các chuyến bay quốc tế sẽ nổi lại vào cuối tháng 2. Chúng tôi điều chỉnh giảm ước tính biên lợi nhuận gộp từ 30,1% xuống 29,4% (2021: 28,8%) để phản ánh chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao hơn mặc dù công ty đã tiết kiệm được hiệu quả trong quá trình sản xuất. Chúng tôi giả định cần có thời gian để Saigon Chill chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng doanh thu nên biên lợi nhuận gộp có thể không cải thiện đáng kể trong năm 2022. Chúng tôi giả định tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu sẽ ở mức 14,8% trong năm 2022 (năm 2021: 15,5% và 12% trung bình giai đoạn 2017-2021). Do đó, ước tính lợi nhuận ròng hiện tại của chúng tôi hiện thấp hơn 4% so với ước tính trước đó.

Giá mục tiêu 1 năm đối với cổ phiếu giảm từ 190.000 đồng xuống còn **188.000 đồng/cổ phiếu** (+12% so với giá hiện tại), dựa trên hệ số P/E mục tiêu là 28x và phương pháp DCF có tỷ trọng tương đương nhau. Chúng tôi lặp lại khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu, do đây là một trong những lần mở cửa trở lại mà chúng tôi chú trọng. Với mức giá hiện tại là 159.600 đồng/cổ phiếu, SAB đang giao dịch ở mức P/E 2022 là 24x và EV/EBITDA là 12,6x, thấp hơn mức trung bình lịch sử lần lượt là 32,8x và 19,2x.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị của chúng tôi bao gồm sản lượng tiêu thụ thấp hơn dự kiến do cạnh tranh gay gắt hơn và việc mở cửa trở lại chậm hơn dự kiến.

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	4.116	2.726	3.606	4.829
+ Đầu tư ngắn hạn	12.393	14.547	16.991	16.991
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	569	591	468	553
+ Hàng tồn kho	1.967	1.447	1.668	1.743
+ Tài sản ngắn hạn khác	120	202	143	234
Tổng tài sản ngắn hạn	19.165	19.513	22.877	24.350
+ Các khoản phải thu dài hạn	9	12	13	14
+ GTCL Tài sản cố định	4.685	4.875	4.402	4.225
+ Bất động sản đầu tư	58	65	41	40
+ Tài sản dài hạn dở dang	308	28	551	551
+ Đầu tư dài hạn	2.163	2.351	2.125	2.010
+ Tài sản dài hạn khác	574	531	478	614
Tổng tài sản dài hạn	7.798	7.862	7.610	7.454
Tổng tài sản	26.962	27.375	30.487	31.805
+ Nợ ngắn hạn	6.088	5.173	7.258	6.018
Trong đó: vay ngắn hạn	561	449	322	522
+ Nợ dài hạn	798	987	634	913
Trong đó: vay dài hạn	494	526	341	612
Tổng nợ phải trả	6.886	6.160	7.892	6.931
+ Vốn góp	6.413	6.413	6.413	6.413
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	11.232	12.374	13.656	15.632
+ Quỹ khác	2.432	2.428	2.526	2.829
Vốn chủ sở hữu	20.076	21.215	22.595	24.873
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	26.962	27.375	30.487	31.805
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	5.005	4.194	3.543	3.385
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-4.109	-1.601	-1.245	-390
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.247	-3.982	-1.418	-1.773
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-352	-1.390	880	1.222
Tiền đầu kỳ	4.467	4.116	2.726	3.606
Tiền cuối kỳ	4.116	2.726	3.606	4.829
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	3,15	3,77	3,15	4,05
Hệ số thanh toán nhanh	2,81	3,45	2,90	3,72
Hệ số thanh toán tiền mặt	2,71	3,34	2,84	3,63
Nợ ròng / EBITDA	-0,47	-0,36	-0,43	-0,51
Khả năng thanh toán lãi vay	179,93	96,98	100,65	86,37
Ngày phải thu	1,9	1,5	1,2	1,0
Ngày phải trả	28,7	38,3	39,4	34,8
Ngày tồn kho	24,3	32,0	30,3	27,5
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,74	0,77	0,74	0,78
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,26	0,23	0,26	0,22
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,34	0,29	0,35	0,28
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,05	0,03	0,05
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,03	0,02	0,01	0,02

Nguồn: Công ty, SSI dự báo

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	37.899	27.961	26.374	32.069
Giá vốn hàng bán	-28.348	-19.460	-18.765	-22.641
Lợi nhuận gộp	9.551	8.501	7.609	9.429
Doanh thu hoạt động tài chính	890	974	1.120	992
Chi phí tài chính	-93	-105	-23	-75
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-3.003	-2.859	-3.500	-3.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.048	-702	-598	-770
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.675	6.076	4.780	5.785
Thu nhập khác	12	35	77	26
Lợi nhuận trước thuế	6.686	6.112	4.857	5.811
Lợi nhuận ròng	5.370	4.937	3.929	4.701
Lợi nhuận chia cho cổ đông	5.053	4.723	3.677	4.442
Lợi ích của cổ đông thiểu số	317	213	252	259
EPS cơ bản (VND)	7.477	7.133	5.502	6.650
Giá trị sổ sách (VND)	29.325	31.094	33.092	36.242
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	3.500	3.500	3.500	3.500
EBIT	6.724	6.175	4.906	5.879
EBITDA	7.371	6.769	5.463	6.562
Tăng trưởng				
Doanh thu	5,4%	-26,2%	-5,7%	21,6%
EBITDA	21,6%	-8,2%	-19,3%	20,1%
EBIT	23,9%	-8,2%	-20,6%	19,8%
Lợi nhuận ròng	22,0%	-8,1%	-20,4%	19,6%
Vốn chủ sở hữu	24,6%	5,7%	6,5%	10,1%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	20,5%	1,5%	11,4%	4,3%
Định giá				
PE	30,5	27,3	27,4	24,0
PB	7,8	6,3	4,6	4,4
Giá/Doanh thu	3,9	4,5	3,7	3,2
Tỷ suất cổ tức	1,5%	1,8%	2,3%	2,2%
EV/EBITDA	17,7	15,7	14,1	12,6
EV/Doanh thu	3,5	3,8	2,9	2,6
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	25,2%	30,4%	28,8%	29,4%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	15,5%	18,6%	15,1%	15,2%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	14,2%	17,7%	14,9%	14,7%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	7,9%	10,2%	13,3%	12,4%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,8%	2,5%	2,3%	2,4%
ROE	29,7%	23,9%	17,9%	19,8%
ROA	21,8%	18,2%	13,6%	15,1%
ROIC	28,5%	23,0%	17,5%	19,3%

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Tỷ đồng	4Q20	1Q21	2Q21	3Q21
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.726	2.780	3.150	3.293
+ Đầu tư ngắn hạn	14.547	13.571	15.291	15.359
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	591	595	646	689
+ Hàng tồn kho	1.447	2.047	1.644	1.376
+ Tài sản ngắn hạn khác	202	232	220	152
Tổng tài sản ngắn hạn	19.513	19.225	20.950	20.870
+ Các khoản phải thu dài hạn	12	13	13	13
+ GTCL Tài sản cố định	4.875	4.740	4.644	4.517
+ Bất động sản đầu tư	65	65	64	63
+ Tài sản dài hạn dở dang	28	253	368	481
+ Đầu tư dài hạn	2.351	2.187	2.056	2.060
+ Tài sản dài hạn khác	531	507	466	423
Tổng tài sản dài hạn	7.862	7.764	7.611	7.558
Tổng tài sản	27.375	26.989	28.561	28.428
+ Nợ ngắn hạn	5.173	4.846	5.474	5.025
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>449</i>	<i>404</i>	<i>363</i>	<i>385</i>
+ Nợ dài hạn	987	962	926	835
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>526</i>	<i>478</i>	<i>455</i>	<i>375</i>
Tổng nợ phải trả	6.160	5.808	6.400	5.861
+ Vốn góp	0	0	0	0
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	7.804	7.707	11.415	11.415
+ Quỹ khác	13.411	13.474	10.746	11.152
Vốn chủ sở hữu	21.215	21.181	22.161	22.567
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	27.375	26.989	28.561	28.428
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.114	-407	1.946	128
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-67	1.533	-1.464	103
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.495	-1.072	-112	-88
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-447	54	370	143
Tiền đầu kỳ	3.173	2.726	2.780	3.150
Tiền cuối kỳ	2.726	2.780	3.150	3.293
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	3,77	3,97	3,83	4,15
Hệ số thanh toán nhanh	3,45	3,50	3,49	3,85
Hệ số thanh toán tiền mặt	3,34	3,37	3,37	3,71
Nợ ròng / EBITDA	-0,86	-1,40	-1,60	-3,38
Khả năng thanh toán lãi vay	115,48	-86,44	102,93	54,92

Tỷ đồng	4Q20	1Q21	2Q21	3Q21
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	7.865	5.861	7.226	4.282
Giá vốn hàng bán	-5.397	-4.150	-4.963	-3.141
Lợi nhuận gộp	2.468	1.712	2.263	1.142
Doanh thu hoạt động tài chính	240	417	217	223
Chi phí tài chính	-42	-17	7	-3
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-754	-845	-1.101	-608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-140	-171	-96	-160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.862	1.156	1.303	598
Thu nhập khác	9	75	1	1
Lợi nhuận trước thuế	1.872	1.231	1.304	599
Lợi nhuận ròng	1.534	986	1.071	472
Lợi nhuận chia cho cổ đông	1.466	921	999	444
Lợi ích của cổ đông thiểu số	68	66	72	28
EPS cơ bản (VND)	0	1.582	0	0
Giá trị sổ sách (VND)	31.094	30.955	32.468	33.101
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.888	1.217	1.317	610
EBIT	2.038	1.361	1.457	749
Tăng trưởng				
Doanh thu	-19,2%	19,4%	1,3%	-46,8%
EBITDA	26,1%	22,4%	-10,9%	-62,2%
EBIT	30,5%	26,3%	-11,6%	-66,8%
Lợi nhuận ròng	40,6%	37,6%	-11,9%	-67,9%
Vốn chủ sở hữu	5,7%	14,6%	12,3%	7,2%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	1,5%	11,6%	9,2%	2,7%
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	31,4%	29,2%	31,3%	26,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	20,9%	16,0%	15,3%	9,3%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	19,5%	16,8%	14,8%	11,0%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	9,6%	14,4%	15,2%	14,2%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,8%	2,9%	1,3%	3,7%
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,77	0,78	0,78	0,79
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,23	0,22	0,22	0,21
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,29	0,27	0,29	0,26
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,04	0,04	0,03
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,02	0,02	0,02

Nguồn: Công ty. SSI dự báo

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Phó Giám đốc

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhhtk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715